TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2018/DS–ST
Ngày 10- 4 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phê.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Vinh
Ông Trịnh Xuân Tùng.
Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú: Ông Nguyễn Phú Quí – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2017/TLST –DSST ngày 07 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp " Hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 573/2017/QĐXXST – DS ngày 19/3/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Ngọc T, sinh năm: 1945. Địa chỉ: ấp ĐT, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

*Bị đơn:*Trần Thị U, sinh năm 1944. Địa chỉ: ấp ĐT, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Lương Thị N, sinh năm 1946. Địa chỉ: ấp ĐT, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa ông Lê Ngọc T trình bày:

Ông làm chủ cửa hàng bán thức ăn gia súc tên Lê Ngọc T, ông có thỏa thuận bán thức ăn cho bà Trần Thị U để nuôi heo từ ngày 29/01/2016 âm lịch đến ngày 21/3/2017 âm lịch. Việc mua bán do hai bên thỏa thuận là mua trước trả sau cụ thể; ông sẽ giao thức ăn cho bà U đầy đủ đến khi bà U bán heo thì bà U phải trả đủ tiền cho ông, tuy nhiên khi bà U bán heo thì không có trả đầy đủ mà nhiều lần nợ tiền lại. Đến ngày 26/4/2017 hai bên có tổng kết nợ thì bà U có

nợ ông số tiền 25.624.000 đồng. Khi đó bà U cho rằng bà không biết chữ nên chị N là dâu của bà U viết và ký biên nhận nợ thay cho bà U.

Ngày 25/9/2017 ông có yêu cầu bà U trả nợ nêu trên, sự việc đã được chính quyền ấp ĐT hòa giải. Khi hòa giải bà U hứa trả cho ông mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng bà U chỉ thực hiện trả nợ cho ông được 01 lần với số tiền 500.000 đồng, sau đó không trả tiếp cho đến nay. Theo ông do bà U nhiều lần không trả tiền thức ăn cho ông nên ông không bán tiếp.Ngoài ra số tiền bà U còn nợ ông là tiền chung của ông và vợ ông là Lương Thị N.

Tại phiên tòa ông yêu cầu bà Trần Thị U phải trả cho ông và bà N một lần số tiền là 25.124.000 đồng.

Do ông trực tiếp hợp đồng mua bán với bà U nên ông không khởi kiện ông Lưu Văn M (là chồng bà U) và chị Ngô Thị N (là dâu bà U) cùng liên đới trách nhiệm với bà U để trả nợ cho ông.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa bị đơn Trần Thị U trình bày:

Bà thừa nhận bà có nhiều lần mua thức ăn của ông T về nuôi heo, việc mua bán diễn ra đã nhiều năm, hai bên thỏa thuận bên ông T bán thức ăn cho bà nuôi heo khi nào bán heo bà sẽ trả đủ tiền cho ông T, việc mua bán giữa hai bên đã thực hiện nhiều năm không có tranh chấp gì.

Đến năm 2017 heo giảm giá việc nuôi heo bị thua lỗ nên bà không có tiền trả cho ông T, khi đó ông T không bán cám tiếp cho bà và bà phải đi vay tiền ở bên ngoài về để có tiền mua cám nơi khác.

Bà thừa nhận ngày 26/4/2017 bà và ông T có tổng kết nợ thì bà còn nợ ông T số tiền 25.624.000 đồng. Do bà không biết chữ nên con dâu của bà tên Ngô Thị N ký tên vào biên nhận nợ thay cho bà. Ngày 25/9/2017 ông T có yêu cầu bà trả nợ, khi hòa giải thì chị N có hứa trả mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng khi đến thời gian trả tiền thì bà trực tiếp trả được cho ông T 01 lần với số tiền 500.000 đồng, sau đó do gia đình quá khó khăn nên bà không có khả năng trả tiếp cho đến nay.

Bà thừa nhận hiện nay bà còn nợ ông T số tiền 25.124.000 đồng và bà cũng đồng ý trả số tiền này cho ông T nhưng bà không hứa mỗi tháng cụ thể trả bao nhiêu, bà cam kết có tiền bao nhiêu bà sẽ trả bấy nhiêu.

Trong vụ án này ông T khởi kiện bà thì bà đồng ý, bà không yêu cầu chị N, ông M cùng liên đới trách nhiệm với bà để trả nợ cho ông T.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa bà Lương Thị N trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông T, bà không trình bày gì thêm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa. Tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn thống nhất nợ gốc là 25.124.000 đồng nhưng không thống nhất cách thức trả nợ. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn trong một thời gian dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Trần Thị U hiện có sinh sống và đăng ký hộ khẩu ấp ĐT, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa ông T, bà U, bà N thống nhất bà U còn nợ ông T, bà N số tiền 25.124.000 đồng. Ông T, bà N yêu cầu bà U phải trả cho ông T, bà N một lần số tiền 25.124.000 đồng. Riêng bà U xin được kéo dài thời gian trả nợ.

[4] Tài liệu chứng cứ là biên nhận nợ ngày 26/4/2017; biên bản hòa giải tại ấp Đại Thôn do ông T, bà U, bà N thừa nhận, đồng thời bà U thừa nhận bà có nợ của ông T, bà N số tiền 25.124.000 đồng nên thuộc tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy hợp đồng mua bán giữa ông T với bà U là phù hợp với quy định tại Điều 121, Điều 122 của Bộ luật dân sự 2005 nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà U đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó, việc ông T yêu cầu bà U giao trả cho ông và bà N số tiền 25.124.000 đồng là phù hợp với Điều 428, 438 của Bộ luật dân sự 2005 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu trả nợ dần của bà U, xét thấy: bà U đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ông T trong một thời gian dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T, bà N. Do đó yêu cầu này của bà U không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Bà Trần Thị U thuộc diện hộ nghèo nên được miễn nộp toàn bộ án phí.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 428, 438 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê NgọcT. Buộc bà Trần Thị U có nghĩa vụ trả cho ông Lê Ngọc T, bà Lương Thị N số tiền 25.124.000 đồng

Do ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị U không yêu cầu trách nhiệm của ông Lưu Văn M, chị Ngô Thị N nên không xem xét giải quyết.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị U thuộc diện hộ nghèo nên được miễn nộp toàn bộ án phí.

Ông Lê Ngọc T được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền 628.100 đồng theo biên lai thu số 0014168 ngày 07/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Đương sự có mặt tại tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thhi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-*VKSND huyện;*
- *TAND tỉnh;*
- *Đương sự;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

HUỲNH THỊ PHÊ